

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 2328/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 07/12/2021

V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mai Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tâm
2. Bà Hồ Thị Thu Hiền

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đậu Thị Hải Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức – Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên

Ngày 07 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1003/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4464/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5222/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ A, sinh năm: 1985 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: đường 5, khu phố 2, phường Phước Bình, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Trần H, sinh năm: 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: đường 9, khu phố 5, phường Phước Long B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn

bà Đỗ A trình bày:

Bà A và ông H tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2003 và được Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 104 ngày 25/7/2003.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông H sống không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc nhưng vì con còn nhỏ nên bà A cố gắng chịu đựng, khuyên bảo ông H thay đổi để cùng chăm lo cho con nhưng ông H vẫn không thay đổi, vợ chồng đã ly thân hơn 02 năm. Xét không còn tình cảm vì vậy bà A yêu cầu ly hôn với ông Trần H.

Về con chung: có 02 con chung tên Trần K, sinh ngày: 10/10/2003 và Trần G, sinh ngày: 26/12/2015. Bà A yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Nợ chung: không có.

Bị đơn ông Trần H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, triệu tập lấy lời khai, thông báo phiên họp và hòa giải nhưng đều vắng mặt.

Tại phiên tòa: nguyên đơn bà Đỗ A có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Bị đơn ông Trần H vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử từ ngày thụ lý vụ án đến ngày đưa vụ án ra xét xử có vi phạm thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Hội đồng xét

xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Đỗ A nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần H, ông H có nơi cư trú tại thành phố Thủ Đức. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn bà Đỗ A có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Trần H đã được triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[2.1] Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 104 ngày 25/7/2003 do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Đỗ A và ông Trần H. Như vậy hôn nhân giữa đôi bên là hợp pháp.

Theo lời khai của bà A, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H sống không có trách nhiệm với gia đình, đôi bên đã ly thân hơn 02 năm. Trong thời gian ly thân không ai có thiện chí hàn gắn gia đình, nay xét không còn tình cảm, không thể sống chung với nhau được nữa vì vậy bà A yêu cầu ly hôn với ông Trần H.

Hội đồng xét xử xét: ngày 13/11/2020 Tòa án nhân dân Quận 9 (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức) thụ lý vụ án ly hôn do bà Đỗ A là nguyên đơn, yêu cầu ly hôn với ông Trần H, Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ theo quy định pháp luật cho ông H đến Tòa án để ghi lời khai, tham gia phiên họp và hòa giải, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì gửi cho Tòa án đối với yêu cầu ly hôn của bà Đỗ A, điều đó cho thấy ông H không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân giữa bà A và ông H. Xét tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung thực sự không còn, nếu tiếp tục kéo dài thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu ly hôn của bà Đỗ A là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về con chung: có 02 con chung tên Trần K, sinh ngày: 10/10/2003 và Trần G, sinh ngày: 26/12/2015, theo lời trình bày của bà A thì từ khi ly thân con chung do bà A trực tiếp nuôi dưỡng, quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, ông H vắng mặt và không có ý kiến, yêu cầu về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của người con được sống ổn định, được phát triển toàn diện cả về thể chất lẫn tinh thần, việc bà A yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần G là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà A

không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án ghi nhận.

Về tài sản chung: đương sự khai không có.

Về nợ chung: đương sự khai không có.

Như vậy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp.

- Về án phí sơ thẩm: bà A phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và được miễn trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà A đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2019/0047026 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 9 (nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Đỗ A và ông Trần H

Giấy chứng nhận kết hôn số 104 do Ủy ban nhân dân phường Phước Bình, Quận 9 (nay là thành phố Thủ Đức), thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2003 cho bà Đỗ A và ông Trần H không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: con chung Trần K, sinh ngày: 10/10/2003 đã trưởng thành. Giao con chung Trần G, sinh ngày: 26/12/2015 cho bà Đỗ A trực tiếp nuôi dưỡng, ông Trần H không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: đương sự khai không có.

Nợ chung: đương sự khai không có.

2. Về án phí sơ thẩm: bà Đỗ A phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và được miễn trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà A đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2019/0047026 ngày 09/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 9 (nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức). Bà Đỗ A đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. Thủ Đức
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- UBND P. Phước Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mai Trâm